

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

MÔN ĐỊA LÝ LỚP 11

Câu 1. ĐL1101CBH. Căn cứ để phân chia các quốc gia trên thế giới thành hai nhóm nước (phát triển và đang phát triển) là

- A. đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế
- B. đặc điểm tự nhiên và dân cư, xã hội
- C. trình độ phát triển kinh tế - xã hội
- D. đặc điểm tự nhiên và trình độ phát triển xã hội

PA: C

Câu 2. ĐL1101CBB. Các nước phát triển có đặc điểm là

- A. GDP bình quân đầu người cao.
- B. đầu tư ra nước ngoài nhiều.
- C. chỉ số HDI ở mức cao.
- D. Tất cả các ý kiến trên.

PA: D

Câu 3. ĐL1101CBH. Đặc điểm của các nước đang phát triển là

- A. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
- B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.
- D. năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

PA: C

Câu 4. ĐL1101CBH. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

- A. khu vực II rất cao, Khu vực I và III thấp
- B. khu vực I rất thấp, Khu vực II và III cao
- C. khu vực I và III cao, Khu vực II thấp
- D. khu vực I rất thấp, Khu vực III rất cao

PA: D

Câu 5. ĐL1101CBB. Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia được coi là nước công nghiệp mới (NICs) là:

- A. Hàn Quốc, Xin-ga-po, In-đô-nê-xia, Braxin
- B. Xin-ga-po, Thái lan, Hàn Quốc, Ác-hen-ti-na
- C. Thái lan, Hàn Quốc, Braxin, Ác-hen-ti-na
- D. Hàn Quốc, Xin-ga-po, Braxin, Ác-hen-ti-na

PA: D

Câu 6. ĐL1101NCB. Trong tổng giá trị xuất, nhập khẩu của thế giới, nhóm các nước phát triển chiếm

- A. 50%
- B. 55%
- C. gần 60%
- D. hơn 60%

PA: D

Câu 7. ĐL1101CBH. Nhận xét đúng nhất về một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước phát triển là

- A. giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình thấp, chỉ số HDI ở mức cao
- B. giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao
- C. giá trị đầu tư ra nước ngoài nhỏ, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức cao
- D. giá trị đầu tư ra nước ngoài lớn, tuổi thọ trung bình cao, chỉ số HDI ở mức thấp

PA: B

Câu 8. ĐL1101CBH. Nhận xét đúng nhất về một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước đang phát triển là

- A. nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình thấp, Chỉ số HDI ở mức thấp
- B. nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình cao, Chỉ số HDI ở mức thấp
- C. nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình thấp, Chỉ số HDI ở mức cao
- D. nợ nước ngoài nhiều, tuổi thọ trung bình cao, Chỉ số HDI ở mức cao

PA: A

Câu 9. ĐL1102NCH. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ có đặc trưng là

- A. công nghệ có hàm lượng tri thức cao
- B. công nghệ dựa vào thành tựu khoa học mới nhất
- C. chỉ tác động đến lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ
- D. xuất hiện và phát triển nhanh chóng công nghệ cao

PA: D

Câu 10. ĐL1102NCH. Bốn công nghệ trụ cột của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là

- A. công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
- B. công nghệ hóa học, công nghệ vật liệu, công nghệ năng lượng, công nghệ thông tin.
- C. công nghệ hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng, công nghệ vật liệu.
- D. công nghệ điện tử, công nghệ tin học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin.

PA: A

Câu 11. ĐL110NCH. Tác động chủ yếu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến sự phát triển kinh tế - xã hội

- A. khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp
- B. xuất hiện các ngành công nghệ có hàm lượng kỹ thuật cao
- C. thay đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh chóng mậu dịch quốc tế, đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn cầu
- D. Các ý kiến trên

PA: D

Câu 12. ĐL1102NCH. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại được tiến hành vào thời gian

- A. giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX
- B. cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX
- C. giữa thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI
- D. cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI

PA: D

Câu 13. ĐL1102NCB. Số người sử dụng Internet trên thế giới năm 2006 là

- A. 1000 triệu người
- B. 1050 triệu người
- C. 1100 triệu người
- D. 1150 triệu người

PA: C

Câu 14. ĐL 1102NCH. Nền kinh tế tri thức có một số đặc điểm nổi bật là

- A. trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân tri thức là chủ yếu; tầm quan trọng của giáo dục là rất lớn.
- B. trong cơ cấu kinh tế, công nghiệp là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân tri thức là chủ yếu; tầm quan trọng của giáo dục là rất lớn.
- C. trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân tri thức là chủ yếu; giáo dục có tầm quan trọng lớn.
- D. trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân là chủ yếu; giáo dục có tầm quan trọng lớn.

PA: A

Câu 15. ĐL1102NCH. Nền kinh tế công nghiệp có một số đặc điểm nổi bật là

- A. trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân là chủ yếu; giáo dục có tầm quan trọng lớn trong nền kinh tế.
- B. trong cơ cấu kinh tế, công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân là chủ yếu; giáo dục có tầm quan trọng lớn trong nền kinh tế.
- C. trong cơ cấu kinh tế, công nghiệp và nông nghiệp là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân là chủ yếu; giáo dục có tầm quan trọng lớn trong nền kinh tế.
- D. trong cơ cấu kinh tế, dịch vụ là chủ yếu; trong cơ cấu lao động, công nhân là chủ yếu, giáo dục có tầm quan trọng rất lớn trong nền kinh tế.

PA: B

Câu 16. ĐL1102NCH. Đối với nền kinh tế tri thức, tầm quan trọng của giáo dục và vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông lần lượt là

- A. lớn và quyết định
- C. rất lớn và lớn

B. rất lớn và quyết định

D. lớn và rất lớn

PA: B

Câu 17. ĐL1102NCB. Trong nền kinh tế tri thức, tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ cho tăng trưởng kinh tế chiếm khoảng

A. trên 60% B. trên 70% C. trên 80% D. trên 90%

PA: C

Câu 18. ĐL1102NCB. Trong nền kinh tế nông nghiệp, tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ cho tăng trưởng kinh tế chiếm khoảng

A. trên 10% B. dưới 10% C. trên 20% D. dưới 20%

PA: B

Câu 19. ĐL1102NCB. Trong nền kinh tế công nghiệp, tỷ lệ đóng góp của khoa học - công nghệ cho tăng trưởng kinh tế chiếm khoảng

A. dưới 30% B. trên 30% C. dưới 40% D. trên 40%

PA: B

Câu 20. ĐL1102NCH. Đối với nền kinh tế công nghiệp, vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông là

A. không lớn B. lớn C. rất lớn D. quyết định

PA: D

Câu 21. ĐL1103NCH. Nhận thức không đúng về xu hướng toàn cầu hóa là

- A. quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về một số mặt
- B. quá trình liên kết giữa các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt
- C. có tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền Kinh tế-Xã hội thế giới
- D. toàn cầu hóa liên kết giữa các quốc gia từ kinh tế đến văn hóa, khoa học

PA: A

Câu 22. ĐL1103CBH. Xu hướng toàn cầu không có biểu hiện nào sau đây?

- A. thương mại thế giới phát triển mạnh
- B. đầu tư nước ngoài tăng nhanh
- C. thị trường tài chính quốc tế thu hẹp
- D. các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn

PA: C

Câu 23. ĐL1103CBH. Tính đến tháng 1/2007, số quốc gia thành viên của tổ chức thương mại thế giới là

A. 149 B. 150 C. 151 D. 152

PA: B

Câu 24. ĐL1103NCB. Với 150 thành viên (tính đến tháng 1/2007) tổ chức thương mại thế giới (WTO) chiếm khoảng

- A. 85% dân số thế giới B. 89% dân số thế giới
- C. 90% dân số thế giới D. 91% dân số thế giới

PA: C

Câu 25. ĐL1103CBH. Với 150 thành viên (tính đến tháng 1/2007) tổ chức thương mại thế giới (WTO) chi phối tới

- A. 59% hoạt động thương mại của thế giới
- B. 85% hoạt động thương mại của thế giới
- C. 90% hoạt động thương mại của thế giới
- D. 95% hoạt động thương mại của thế giới

PA: D

Câu 26. ĐL1103CBH. Nhận xét đúng nhất về hoạt động đầu tư nước ngoài thời kỳ 1990 – 2004 là

- A. trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng lớn, trong đó nổi lên hàng đầu là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...
- B. trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng thấp, trong đó một số hoạt động giảm sút là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...
- C. trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực sản xuất công nghiệp chiếm tỉ trọng ngày càng lớn, trong đó nổi lên hàng đầu là các hoạt động công nghiệp khai khoáng, cơ khí chế tạo, kỹ thuật điện – điện tử.

D. trong đầu tư nước ngoài, lĩnh vực sản xuất vật chất chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, trong đó nổi lên hàng đầu là các hoạt động công nghiệp.

PA: A

Câu 27. ĐL1103CBH. Hệ quả của toàn cầu hóa là

- A. tăng cường hợp tác quốc tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
- B. đẩy mạnh đầu tư và tăng cường sự hợp tác quốc tế
- C. làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo
- D. Tất cả các ý kiến trên

PA: D

Câu 28. ĐL1103CBH. Toàn cầu hóa không dẫn đến hệ quả

- A. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu
- B. đẩy mạnh đầu tư và tăng cường hợp tác quốc tế
- C. thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nước
- D. làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các nước

PA: C

Câu 29. ĐL1103NCH. Nhận xét đúng nhất về vai trò của các công ty xuyên quốc gia trong nền kinh tế thế giới là

- A. nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.
- B. nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.
- C. nắm trong tay nguồn của cải vật chất khá lớn và chi phối một số ngành kinh tế quan trọng
- D. nắm trong tay nguồn của cải vật chất lớn và quyết định sự phát triển của một số ngành kinh tế quan trọng

PA: A.

Câu 30. ĐL1103NCH. Vai trò của các công ty xuyên quốc gia ngày càng lớn trong nền kinh tế thế giới được thể hiện là

- A. phạm vi hoạt động rộng, nắm trong tay nguồn của cải vật chất rất lớn.
- B. toàn thế giới hiện có trên 60 nghìn công ti xuyên quốc gia với khoảng 500 nghìn chi nhánh.
- C. chiếm 30% tổng giá trị GDP toàn thế giới, 2/3 buôn bán quốc tế và hơn 75% đầu tư trực tiếp trên thế giới.

PA: D

Câu 31. ĐL1103CBH. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực hình thành trên cơ sở

- A. những quốc gia có nét tương đồng về địa lý
- B. những quốc gia có nét tương đồng về văn hóa-xã hội
- C. những quốc gia có chung mục tiêu, lợi ích phát triển
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 32. ĐL1103CBB. NAFTA là tổ chức

- A. Liên minh Châu Âu
- B. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
- C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
- D. Thị trường chung Nam Mỹ

PA: C

Câu 33. ĐL1103CBB. MERCÔSUR là tổ chức

- A. Thị trường chung Nam Mỹ
- B. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
- C. Liên minh Châu Âu
- D. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á

PA: A

Câu 34. ĐL1103CBB. APEC là tổ chức

- A. Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ
- B. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương
- C. Liên minh Châu Âu
- D. Thị trường chung Nam Mỹ

PA: A

Câu 35. ĐL1103CBB. EU là tổ chức

- A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
- B. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương
- C. Liên minh Châu Âu
- D. Thị trường chung Nam Mỹ

PA: C

Câu 36. ĐL1103CBB. Trong các tổ chức liên kết sau đây, tổ chức có số dân đông nhất là

- A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ
- B. Liên minh Châu Âu
- C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
- D. Thị trường chung Nam Mỹ

PA: C

Câu 37. ĐL1103CBB. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực thị trường chung Nam Mỹ tính đến tháng 6-2006 có số thành viên là

- A. 3 quốc gia
- B. 4 quốc gia
- C. 5 quốc gia
- D. 6 quốc gia

PA: C

Câu 38. ĐL1103CBB. Tính đến tháng 1-2007, các nước vùng lãnh thổ là thành viên của Liên minh Châu Âu (EU) là

- A. 25
- B. 26
- C. 27
- D. 28

PA: C

Câu 39. ĐL1103CBB. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) được thành lập vào năm

- A. 1991
- B. 1992
- C. 1993
- D. 1994

PA: D

Câu 40. ĐL1103CBB. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào năm

- A. 1966
- B. 1967
- C. 1968
- D. 1969

PA: B

Câu 41. ĐL1103CBB. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực thị trường chung Nam Mỹ được thành lập vào năm

- A. 1991
- B. 1992
- C. 1993
- D. 1994

PA: A

Câu 42. ĐL1103CBB. Liên minh Châu Âu (EU) được thành lập vào năm

- A. 1954
- B. 1955
- C. 1956
- D. 1957

PA: D

Câu 43. ĐL1104NCB. Hiện nay trung bình mỗi năm dân số thế giới tăng thêm khoảng

- A. Gần 60 triệu người
- B. Gần 70 triệu người
- C. Gần 80 triệu người
- D. Trên 80 triệu người

PA: C

Câu 44. ĐL1104CBH. Sự bùng nổ dân số hiện nay trên thế giới diễn ra

- A. ở hầu hết các quốc gia
- B. chủ yếu ở các nước phát triển
- C. chủ yếu ở các nước đang phát triển
- D. chủ yếu ở châu Phi và châu Mỹ- la- tinh

PA: C

Câu 45. ĐL1104CBH. Các nước đang phát triển hiện nay chiếm khoảng

- A. 70% dân số và 80% số dân tăng hàng năm của thế giới
- B. 75% dân số và 85% số dân tăng hàng năm của thế giới
- C. 80% dân số và 90% số dân tăng hàng năm của thế giới
- D. 80% dân số và 95% số dân tăng hàng năm của thế giới

PA: D

Câu 46. ĐL1104NCB. Dự kiến dân số có thể ổn định vào năm 2025 với số dân khoảng

- A. 6 tỉ người
- B. 7 tỉ người
- C. 8 tỉ người
- D. 9 tỉ người

PA: C

Câu 47. ĐL1104CBB. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2001-2005 của các nước phát triển 70% dân số và 80% số dân tăng hàng năm của thế giới và đang phát triển lần lượt là

A. 1,0% và 1,2%

B. 0,1% và 1,5%

C. 0,8% và 1,9%

D. 0,6% và 1,7%

PA: B

Câu 48. ĐL1104CBB. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên trung bình mỗi năm giai đoạn 2005-2006 của thế giới là

A. 1,2%

B. 1,4%

C. 1,6%

D. 1,9%

PA: A

Câu 50. ĐL1104CBH. Hiện tượng già hóa dân số thế giới được thể hiện ở

A. tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng thấp

B. tỷ lệ người trên 65 tuổi ngày càng cao

C. tuổi thọ trung của dân số ngày càng tăng

D. Tất cả các ý trên

PA: D

Câu 51. ĐL1104CBB. Ở các nước phát triển hiện tượng già hóa dân số được thể hiện ở

A. tỷ lệ tử không tăng, tỷ lệ người già tăng nhiều

B. tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên rất thấp

C. tỷ lệ người trong độ tuổi lao động ngày càng tăng

D. Các ý trên

PA: D

Câu 52. ĐL1104CBB. Biến đổi khí hậu toàn cầu chủ yếu là do

A. con người đã đổ các chất thải sinh hoạt và công nghiệp vào sông hồ

B. con người đã đưa một lượng khí thải lớn vào khí quyển

C. các sự cố đắm tàu, tràn dầu vỡ ống dầu

D. các thảm họa như núi lửa, cháy rừng...

PA: B

Câu 53. ĐL1104CBV. Biến đổi khí hậu toàn cầu là do

A. sản xuất công nghiệp và các phương tiện giao thông đã đưa một lượng lớn khí thải vào khí quyển

B. sự bất cẩn khi sử dụng năng lượng nguyên tử gây ô nhiễm phóng xạ

C. lượng khí thải CFCs dùng trong máy lạnh thải vào khí quyển ngày càng tăng

D. Các ý trên

PA: D

Câu 54. ĐL1104CBN. Lượng khí thải đưa vào khí quyển ngày càng tăng hàng chục tỉ tấn mỗi năm chủ yếu là do

A. con người sử dụng nhiên liệu ngày càng nhiều

B. các nhà máy, xí nghiệp ngày càng nhiều

C. các phương tiện giao thông ngày càng nhiều

D. hiện tượng cháy rừng ngày càng nhiều

PA: A

Câu 55. ĐL1104CBB. Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển đại dương là do

A. chất thải công nghiệp và chất thải sinh học chưa được xử lý đổ ra sông, hồ

B. các sự cố đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu

C. thuốc trừ sâu, phân hóa học từ các đồng ruộng

D. Các ý trên

PA: D

Câu 56. ĐL1104CBH. Nguyên nhân chủ yếu ô nhiễm nguồn nước ngọt là

A. chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt chưa được xử lý đổ ra sông, hồ

B. các sự cố đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu

C. thuốc trừ sâu, phân hóa học từ các đồng ruộng

D. Ý A và C đúng

PA: D

Câu 57. ĐL1104CBB. Số người cao tuổi đang tăng nhanh hiện nay không phải ở khu vực

A. Nam Á

B. Tây Á

C. Trung Á

D. Caribê

PA: C

Câu 58. ĐL1104CBB. Dự báo đến năm 2020, số lượng người cao tuổi trên thế giới chiếm

khoảng

- A. 13% tổng số dân của thế giới
- B. 14% tổng số dân của thế giới
- C. 15% tổng số dân của thế giới
- D. 16% tổng số dân của thế giới

PA: B

Câu 59. ĐL1104CBB. Sự suy giảm đa dạng sinh vật dẫn đến hậu quả là

- A. mất đi nhiều loài sinh vật
- B. mất đi các nguồn gen di truyền quý hiếm
- C. mất đi các nguồn thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nguyên liệu cho sản xuất
- D. Tất cả các ý trên

PA: D

Câu 60. ĐL1104CBB. Một số vấn đề mang tính toàn cầu xuất hiện vào những thập niên cuối của thế kỷ XX và những năm đầu của thế kỷ XXI trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình của thế giới là

- A. xung đột sắc tộc
- B. xung đột tôn giáo
- C. nạn khủng bố
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 61. ĐL1105NCB. Các quốc gia đã chuyển hướng vào việc tìm kiếm các biện pháp phát triển kinh tế theo chiều sâu bắt đầu

- A. từ những thập niên đầu thế kỷ XX
- B. từ những thập niên giữa thế kỷ XX
- C. từ những thập niên cuối của thế kỷ XX
- D. từ những năm cuối của thế kỷ XX

PA: C

Câu 62. ĐL1105NCH. Các biện pháp phát triển kinh tế theo chiều sâu không bao gồm

- A. sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng
- B. nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên-nhiên liệu, năng lượng
- C. nghiên cứu phát triển những loại vật liệu mới, các kỹ thuật công nghệ cao
- D. sử dụng nguồn lao động có tri thức qua đào tạo

PA: A

Câu 63. ĐL1105NC. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao như:

- A. điện tử, năng lượng nguyên tử, luyện kim, công nghệ hóa dầu
- B. điện tử, năng lượng nguyên tử, công nghệ hóa dầu, hàng không-vũ trụ
- C. năng lượng nguyên tử, công nghệ hóa dầu, vật liệu xây dựng, dược phẩm
- D. cơ giới hóa, tự động hóa, công nghệ hóa dầu, hàng không vũ trụ

PA: B

Câu 64. ĐL1105NCB. Trong thế kỷ XX, sản xuất công nghiệp thế giới tăng

- A. 15 lần trong khi thế kỷ XIX tăng 5 lần
- B. 20 lần trong khi thế kỷ XIX tăng 3 lần
- C. 25 lần trong khi thế kỷ XIX tăng 5 lần
- D. 35 lần trong khi thế kỷ XIX tăng 3 lần

PA: D

Câu 65. ĐL1105NCH. Sự hoạt động của các công ty xuyên quốc gia đã tạo nên phạm vi toàn cầu về

- A. mở rộng thương mại, đầu tư, vay nợ
- B. sự chuyển dịch vốn, công nghệ, lao động
- C. thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa phát triển
- D. các ý trên

PA: D

Câu 66. ĐL1106CBB. Phần lớn lãnh thổ Châu Phi có cảnh quan

- A. rừng xích đạo, rừng nhiệt đới ẩm và nhiệt đới khô

B. hoang mạc, bán hoang mạc và cận nhiệt đới khô

C. hoang mạc, bán hoang mạc, và xavan

D. rừng xích đạo, cận nhiệt đới khô và xavan

PA: C

Câu 67. ĐL1106CBH. Nhận xét đúng nhất về thực trạng tài nguyên của Châu Phi

A. khoáng sản nhiều, đồng cỏ và rừng xích đạo diện tích rộng lớn

B. khoáng sản và rừng là những tài nguyên đang bị khai thác mạnh

C. khoáng sản phong phú, rừng nhiều nhưng chưa được khai thác.

D. trữ lượng lớn về vàng, kim cương, dầu mỏ, phốt phat nhưng chưa được khai thác.

PA: B

Câu 68. ĐL1106CBH. Nhận xét đúng nhất về nguyên nhân làm cho Châu Phi còn nghèo là

A. sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân

B. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, dân trí thấp

C. xung đột sắc tộc triền mien, còn nhiều hủ tục

D. Các ý trên

PA: D

Câu 69. ĐL1106CBH. Nhận xét đúng nhất về nguyên nhân dẫn đến tuổi thọ trung bình của người dân Châu Phi thấp so với các Châu lục khác là do

A. kinh tế kém phát triển, dân số tăng nhanh

B. trình độ dân trí thấp, còn nhiều hủ tục

C. xung đột sắc tộc, nghèo đói và bệnh tật

D. Các ý trên

PA: D

Câu 70. ĐL1106CBB. Năm 2005, tỷ suất tăng dân số tự nhiên của Châu phi so với trung bình của thế giới lớn gấp

A. 1,5 lần

B. 1,7 lần

C. gần 2 lần

D. hơn 2 lần

PA: C

Câu 71. ĐL1106CBB. Theo số liệu thống kê năm 2005, tuổi thọ trung bình của dân số Châu Phi là

A. 49 tuổi

B. 52 tuổi

C. 56 tuổi

D. 65 tuổi

PA: B

Câu 72. ĐL1106CBB. Châu Phi chiếm 14% dân số thế giới nhưng tập trung tới

A. 1/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới

B. 1/2 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới

C. gần 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới

D. hơn 2/3 tổng số người nhiễm HIV trên toàn thế giới

PA: D

Câu 73. ĐL1106CBB. Nền kinh tế Châu Phi hiện đang phát triển theo chiều hướng tích cực nhưng vẫn bị coi là châu lục nghèo đói, chậm phát triển vì:

A. còn nhiều quốc gia có tỉ lệ tăng trưởng GDP thấp

B. đa số các nước Châu Phi còn nghèo, kinh tế kém phát triển

C. châu Phi chiếm khoảng 14% dân số thế giới nhưng chỉ đóng góp 1,9% GDP toàn cầu

D. Các ý trên

PA: D

Câu 74. ĐL1106CBB. Năm 2004, 3 quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất Châu Phi, đạt từ 4,0% trở lên là

A. Angiêri, Nam phi, Ga-na

B. Nam phi, Ga-na, Công-gô

C. An-giê-ri, Ga-na, Công-gô

D. Nam phi, An-giê-ri, Công-gô

PA: C.

Câu 75. ĐL1106CBB. So với tổng số dân trên thế giới năm 2005, dân số Châu Phi chiếm

A. 12,8%

B. 13,8%

C. 13,5%

D. 14,3%

PA: B

Câu 76. ĐL1106CBB. Nhận xét đúng nhất khi so sánh một số chỉ tiêu về dân số Châu Phi với thế giới vào năm 2005 là

- A. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô cao hơn, tỉ suất gia tăng tự nhiên và tuổi thọ trung bình thấp hơn
- B. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô thấp hơn, tỉ suất gia tăng tự nhiên và tuổi thọ trung bình cao hơn.
- C. tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô, tỉ suất tăng tự nhiên cao hơn và tuổi thọ trung bình thấp hơn
- D. tỉ suất sinh thô thấp hơn, tỉ suất tử thô, tỉ suất tăng tự nhiên và tuổi thọ cao hơn

PA: C

Câu 77. ĐL1107CBB. Nhận xét đúng nhất về tài nguyên khoáng sản của Mĩ la tinh là

- A. kim loại màu, sắt, kim loại hiếm, photphat
- B. kim loại đen, kim loại quý và nhiên liệu
- C. kim loại đen, kim loại màu, dầu mỏ
- D. kim loại đen, kim loại màu, kim loại hiếm

PA: B

Câu 78. ĐL1107CBB. Nhận xét đúng nhất về khu vực Mĩ la tinh là

- A. nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn
- B. nền kinh tế của hầu hết các nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo còn ít
- C. nền kinh tế của một số nước còn phụ thuộc vào bên ngoài, đời sống người dân ít được cải thiện, chênh lệch giàu nghèo rất lớn
- D. nền kinh tế một số nước vẫn phụ thuộc vào nước ngoài, đời sống người dân được cải thiện nhiều, chênh lệch giàu nghèo giảm mạnh

PA: A

Câu 79. ĐL1107CBB. Mĩ la tinh có điều kiện thuận lợi để phát triển

- A. cây lương thực, cây công nghiệp nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ
- B. cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc
- C. cây lương thực, cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi gia súc nhỏ
- D. cây công nghiệp, cây lương thực, chăn nuôi gia đại gia súc

PA: B

Câu 80. ĐL1107CBB. Cho tới đầu thế kỷ XXI, số dân sống dưới mức nghèo khổ của Mĩ la tinh còn khá đồng, dao động từ

- A. 26 – 37%
- B. 37 – 45%
- C. 37 – 62%
- D. 45 – 62%

PA: C

Câu 81. ĐL1107CBB. Các cuộc cách mạng ruộng đất không triệt để ở hầu hết các nước Mĩ la tinh đã dẫn đến hệ quả là

- A. các chủ trang trại giữ phần lớn đất canh tác
- B. dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm
- C. hiện tượng đô thị hóa tự phát
- D. Tất cả các ý trên

PA: D

Câu 82. ĐL1107CBB. Đầu thế kỷ XXI tỷ lệ dân thành thị của Mĩ la tinh chiếm tới

- A. 55% dân số
- B. 65% dân số
- C. 75% dân số
- D. 85% dân số

PA: C

Câu 83. ĐL1107CBB. Trong tổng số dân cư đô thị của Mĩ la tinh có tới

- A. 1/4 sống trong điều kiện khó khăn
- B. 1/3 sống trong điều kiện khó khăn
- C. 1/2 sống trong điều kiện khó khăn
- D. 3/4 sống trong điều kiện khó khăn

PA: B

Câu 84. ĐL1107CBH. Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào Mĩ la tinh giảm mạnh trong thời kỳ

1985-2004 là do

- A. tình hình chính trị không ổn định
- B. chiến tranh, xung đột sắc tộc, tôn giáo
- C. thiên tai xảy ra nhiều, kinh tế suy thoái
- D. chính sách thu hút đầu tư không phù hợp

PA: A

Câu 85. ĐL1107CBB. Cuối thập niên 90, FDI vào Mĩ la tinh đạt

- A. 35 tỉ USD
- B. 40 tỉ USD
- C. 70-80 tỉ USD
- D. trên 80 tỉ USD

PA: C

Câu 86. ĐL1107CBB . Năm 2004, nguồn FDI vào Mĩ la tinh đạt

- A. trên 31 tỉ USD
- B. 40 tỉ USD
- C. từ 78-80 tỉ USD
- D. gần 80 tỉ USD

PA: B

Câu 87. ĐL1107CBB. Nguồn FDI vào Mĩ la tinh chiếm trên 50% là từ các nước

- A. Hoa Kỳ và Canada
- B. Hoa Kỳ và Tây Âu
- C. Hoa Kỳ và TâyBanNha
- D. Tây Âu và Nhật Bản

PA: C

Câu 88. ĐL1107CBH. Mặc dù các nước Mĩ la tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm không phải do:

- A. điều kiện tự nhiên khó khăn, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn
- B. duy trì xã hội phong kiến trong thời gian dài
- C. các thế lực bảo thủ của thiên chúa giáo tiếp tục cản trở
- D. chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế- xã hội độc lập, tự chủ

PA: A

Câu 89. ĐL1107CBH. Mặc dù các nước Mĩ la tinh giành độc lập khá sớm nhưng nền kinh tế phát triển chậm là do:

- A. chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế-xã hội độc lập, tự chủ
- B. các thế lực bảo thủ thiên chúa giáo tiếp tục cản trở
- C. duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 90. ĐL1107CBH. Gần đây tình hình kinh tế nhiều nước ở Mĩ la tinh từng bước được cải thiện là do

- A. thực hiện công nghiệp hóa, tăng cường buôn bán với nước ngoài
- B. tập trung củng cố bộ máy nhà nước, cải cách kinh tế
- C. phát triển giáo dục, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế
- D. Các ý kiến trên

PA: D

Câu 91. ĐL1107CBH. Tình hình kinh tế các nước Mĩ la tinh từng bước đã được cải thiện, biểu hiện rõ nhất là xuất khẩu tăng nhanh

- A. năm 2003 tăng khoảng 5%, năm 2004 là 15%
- B. năm 2003 tăng khoảng 10%, năm 2004 là 21%
- C. năm 2003 tăng khoảng 15%, năm 2004 là 30%
- D. năm 2003 tăng khoảng 20%, năm 2004 là 35%

PA: B

Câu 92. ĐL1107CBH. Năm 2004, quốc gia có tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP cao nhất trong khu vực Mĩ la tinh

- A. Bra-xin
- B. Chi-lê
- C. Mê-hi-cô
- D. Ác-hen-ti-na

PA: D

Câu 93.ĐL1107CBH. Năm 2004, quốc gia có tổng số nợ nước ngoài lớn hơn GDP trong khu vực Mĩ la tinh là

- A. Ác-hen-ti-na
- B. Braxin
- C. Mê-hi-cô
- D. Pa-na-ma

PA: A

Câu 94. ĐL1108CBB. Nhận định đúng nhất về đặc điểm vị trí của khu vực Tây Nam Á là

A. tiếp giáp với 3 châu lục

B. tiếp giáp với 2 lục địa

C. án ngữ đường giao thông từ Ấn Độ Dương sang Đại Tây Dương

D. Các ý trên

PA: D

Câu 95. ĐL1108CBH. Đặc điểm nổi bật về tự nhiên và xã hội của khu vực Tây Nam Á là

A. vị trí trung gian của 3 châu lục, phần lớn lãnh thổ là hoang mạc

B. dầu mỏ ở nhiều nơi, tập trung nhiều ở vùng Vịnh Péc-xích

C. có nền văn minh rực rỡ, phần lớn dân cư theo đạo hồi

D. Các ý kiến trên

PA: D

Câu 96. ĐL1108CBB. Diện tích của khu vực Tây Nam Á rộng khoảng:

A. 5 triệu Km²

B. 6 triệu Km²

B. 7 triệu Km²

D. 8 triệu Km²

PA: C

Câu 97. ĐL1108CBB. Năm 2005, số dân của khu vực Tây Nam Á là

A. gần 310 triệu người

B. hơn 313 triệu người

C. gần 330 triệu người

D. hơn 331 triệu người

PA: B

Câu 98. ĐL1108CBB. Khu vực Tây Nam Á bao gồm:

A. 20 quốc gia và vùng lãnh thổ

B. 21 quốc gia và vùng lãnh thổ

C. 22 quốc gia và vùng lãnh thổ

D. 23 quốc gia và vùng lãnh thổ

PA: A

Câu 99. ĐL1108CBH. Khu vực Tây Nam Á không có đặc điểm nào sau đây?

A. vị trí địa lý mang tính chiến lược

B. nguồn tài nguyên dầu mỏ giàu có

C. điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp

D. sự can thiệp vạ lợi của các thế lực bên ngoài

PA: C

Câu 100. ĐL1108CBB. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu vực Trung Á

A. giàu tài nguyên thiên nhiên nhất là dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, tiềm năng thủy điện, sắt, đồng

B. điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là chăn thả gia súc.

C. đa dân tộc, có mật độ dân số thấp, tỉ lệ dân theo đạo hồi cao (trừ Mông Cổ).

D. từng có “con đường tơ lụa” đi qua nên tiếp thu được nhiều giá trị văn hóa của cả phương Đông và phương Tây.

PA: B

Câu 101. ĐL1108CBB. Diện tích các quốc gia sau đây, khu vực Trung Á là khoảng

A. 4,6 triệu người

B. 5.6 triệu người

C. 6.4 triệu người

D. 6.5 triệu người

PA: B

Câu 102. ĐL1108CBB. Trong số các quốc gia sau đây, quốc gia không thuộc khu vực Trung Á là

A. Áp-ga-ni-xtan

B. Ca-dắc-xtan

C. Tát-ghi-ki-xtan

D. U-dơ-bê-ki-xtan

PA: A

Câu 103. ĐL1108CBB. Tổng số các quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực Tây Nam Á và Trung Á lần lượt là

A. 17 và 5

B. 19 và 5

C. 20 và 6

D. 21 và 6

PA: C

- Câu 104. ĐL1108CBB. Quốc gia có diện tích tự nhiên rộng lớn nhất ở khu vực Tây Nam Á là
A. Ả-rập-xê-út B. Iran
C. Thổ nhĩ kỳ D. Áp-ga-ni-xtan
PA: A
- Câu 105. ĐL1108CBB. Quốc gia có số dân đông nhất ở khu vực Tây Nam Á (năm 2005) là
A. Ả-rập-xê-út B. Iran
C. I-rắc D. Thổ nhĩ kỳ
PA: D
- Câu 106. ĐL1108CBB. Quốc gia có diện tích tự nhiên rộng lớn nhất khu vực Trung Á là
A. Mông Cổ B. Ca-dắc-xtan
C. U-dơ-bê-ki-xtan D. Tuốc-mê-ni-xtan
PA: B
- Câu 107. ĐL1108CBB. Quốc gia có số dân đông nhất khu vực Trung Á (năm 2005) là
A. U-dơ-bê-ki-xtan B. Ca-dắc-xtan
C. Cư-rơ-gư-xtan D. Tát-gi-ki-xtan
PA: A
- Câu 308. ĐL1108CBH. Quốc gia có mật độ dân số thấp nhất trong khu vực Trung Á (năm 2005) là
A. Ca-dắc-xtan B. Cư-rơ-gư-xtan
C. Tuốc-mê-ni-xtan D. Mông Cổ
PA: D
- Câu 109. ĐL1008CBB. Quốc gia có diện tích nhỏ nhất khu vực Tây Nam Á là
A. Ca-ta B. Ba-ranh
C. Lãnh thổ Pa-lét-xtin D. Síp
PA: B
- Câu 110. ĐL1108CBB. Quốc gia có dân số ít nhất (năm 2005) khu vực Tây Nam Á là
A. Síp B. Ca-ta
C. Ba-ranh D. Ác-me-ni-a
PA: C
- Câu 111. ĐL1108CBB. Quốc gia có dân số ít nhất (năm 2005) khu vực Trung Á là
A. Cư-rơ-gư-xtan B. Mông Cổ
C. Tát-gi-ki-xtan D. Tuốc-mê-ni-xtan
PA: B
- Câu 112. ĐL1108CBB. Dầu mỏ, nguồn tài nguyên quan trọng của Tây Nam Á tập trung chủ yếu ở
A. ven biển Caxpi B. ven biển Đen
C. ven Địa Trung Hải D. ven vịnh Péc-xích
PA : D
- Câu 113. ĐL1108CB. Về mặt tự nhiên, Tây Nam Á không có đặc điểm là
A. giàu có về tài nguyên thiên nhiên
B. khí hậu lục địa khô hạn
C. nhiều đồng bằng châu thổ đất đai giàu mỡ
D. các thảo nguyên thuận lợi cho chăn thả gia súc
PA: C
- Câu 114. ĐL1108CBB. Có ở hầu hết các nước trong khu vực Trung Á đó là nguồn tài nguyên
A. tiềm năng thủy điện, đồng
B. dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá
C. than đá, đồng, Uranium
D. sắt, đồng, muối mỏ, kim loại hiếm
PA: B
- Câu 115. ĐL1108CBB. So với toàn thế giới, trữ lượng dầu mỏ của Tây Nam Á chiếm khoảng
A. trên 40% B. trên 45%
C. trên 50% D. trên 55%
PA: C
- Câu 116. ĐL11008CBB. Bốn quốc gia có trữ lượng giàu mỏ lớn nhất trong khu vực Tây Nam Á

xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là

- A. Ả-rập-xê-út, Iran, Irắc, Cô-oét
- B. Iran, Ả-rập-xê-út, Irắc, Cô-oét
- C. Irắc, Iran, Ả-rập-xê-út, Cô-oét
- D. Cô-oét, Ả-rập-xê-út, Iran, Irắc

PA: A

Câu 117. ĐL1108NCB. Phần lãnh thổ của Palestín bao gồm

- A. bờ tây sông Giooc-đan và dải Ga-da
- B. phần đông Giê-ru-xa-lem
- C. phần đông Giê-ru-xa-lem và bờ tây sông Giooc-đan
- D. Ý A và B

PA: D

Câu 118. ĐL1108NCH. Đặc điểm chủ yếu của kinh tế xã hội Palestín là

- A. kinh tế kém phát triển, liên tục bị khủng hoảng
- B. sau khi giành độc lập lại xung đột triền miên với Ixraen
- C. khoảng 60% dân số sống nghèo khổ, liên hợp quốc thường xuyên phải trợ giúp
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 119. ĐL1108CBH. Nguyên nhân sâu xa để Tây Nam Á và Trung Á trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc là

- A. nguồn dầu mỏ có trữ lượng lớn
- B. có nhiều khoáng sản quan trọng như sắt, đồng, vàng, kim loại hiếm...
- C. có vị trí địa lý- chính trị quan trọng
- D. Ý A và C

PA: D

Câu 120. ĐL1108CBH. Quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất khu vực Tây Nam Á là

- A. I-ran
- B. I-rắc
- C. Ả-rập-xê-út
- D. Cô-oét

PA: C

Câu 121. ĐL1108CBB. Năm 2003, sản lượng khai thác dầu mỏ của khu vực Trung Á đạt khoảng

- A. gần 1100 thùng/ngày
- B. gần 1200 thùng/ngày
- C. hơn 1200 thùng/ngày
- D. gần 1300 thùng/ngày

PA: B

Câu 122. ĐL1108CBB. Năm 2003, sản lượng khai thác dầu mỏ của Tây Nam Á đạt khoảng

- A. gần 21000 thùng/ ngày
- B. trên 21000 thùng/ngày
- C. gần 22000 thùng/ngày
- D. trên 22000 thùng/ngày

PA: B

Câu 123. ĐL1109NCB. Khu vực khai thác dầu thô nhiều nhất thế giới vào năm 2003 là

- A. Đông Á
- B. Đông Âu
- C. Tây Nam Á
- D. Bắc Mỹ

PA: C

Câu 124. ĐL1109NCB. Năm 2003, Khu vực tiêu dùng dầu thô ít nhất so với lượng dầu thô khai thác được là

- A. Tây Nam Á
- B. Đông Âu
- C. Tây Âu
- D. Bắc Mỹ

PA: A

Câu 125. ĐL1109NCB. Khu vực tiêu dùng lượng dầu thô nhiều nhất thế giới năm 2003 là

- A. Đông Âu
- B. Đông Nam Á
- C. Bắc Mỹ
- D. Tây Nam Á

PA: C

Câu 126. ĐL1109NCB. Đối với khu vực Trung Á, đặc biệt là Tây Nam Á tài nguyên dầu mỏ là nguyên nhân quan trọng dẫn đến

- A. những bất ổn về chính trị
- B. các cuộc chiến tranh triền miên
- C. xung đột tôn giáo, sắc tộc, khủng bố
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 127. ĐL1110CBB. Nhận xét không đúng về Hoa Kỳ

- A. quốc gia rộng lớn nhất thế giới
- B. có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú
- C. dân cư được hình thành chủ yếu do quá trình nhập cư
- D. nền kinh tế phát triển mạnh nhất thế giới

PA: A

Câu 128. ĐL1110. Nhận xét đúng về diện tích lãnh thổ Hoa Kỳ là

- A. lớn thứ nhất thế giới
- B. lớn thứ hai thế giới
- C. lớn thứ ba thế giới
- D. lớn thứ tư thế giới

PA: C

Câu 129. ĐL1110CBB. Vị trí địa lý của Hoa Kỳ có đặc điểm là

- A. nằm ở bán cầu Tây
- B. nằm ở giữa Thái Bình Dương và Đại Tây Dương
- C. tiếp giáp với Canada và khu vực Mĩ la tinh
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 130. ĐL1110CBH. Đặc điểm tự nhiên phần lãnh thổ Hoa Kỳ ở trung tâm lục địa Bắc Mĩ có sự thay đổi rõ rệt từ Bắc xuống Nam, từ ven biển vào nội địa là do:

- A. có chiều dài từ Đông sang Tây khoảng 4500 Km
- B. có chiều dài từ Bắc xuống Nam khoảng 2500 Km
- C. phía Đông và Tây đều giáp đại dương, lại có những dãy núi chạy theo hướng Bắc-Nam
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 131. ĐL1110CBB. Lãnh thổ Hoa Kỳ không tiếp giáp với

- A. Bắc Băng Dương
- B. Đại Tây Dương
- C. Ấn Độ Dương
- D. Thái Bình Dương

PA: C

Câu 132. ĐL1110CBH. Lãnh thổ Hoa Kỳ vừa trải dịa từ Bắc xuống Nam lại trải rộng từ Đông sang Tây nên đặc điểm tự nhiên đã thay đổi

- A. từ Bắc xuống Nam, từ thấp lên cao
- B. từ Bắc xuống Nam, từ ven biển vào nội địa
- C. từ thấp lên cao, từ ven biển vào nội địa
- D. Các ý trên

PA: B

Câu 133. ĐL1110CBB. Phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mĩ phân hóa thành 3 vùng tự nhiên là

- A. vùng phía Tây, vùng trung tâm, vùng phía Đông
- B. vùng phía Bắc, vùng Trung tâm, vùng phía Nam
- C. vùng núi trẻ Coóc-đi-e, vùng Trung tâm, vùng núi già Apalát
- D. vùng núi trẻ Coóc-đi-e, vùng núi già Apalát, đồng bằng ven Đại Tây Dương

PA: A

Câu 134. ĐL1110CBB. Nhận xét không đúng về đặc điểm tự nhiên vùng núi Coóc-đi-e là

- A. gồm các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000 m, chạy song song theo hướng Bắc-Nam
- B. xen giữa các dãy núi là bồn địa và cao nguyên có khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc
- C. ven Thái Bình Dương là các đồng bằng nhỏ hẹp, đất tốt, khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt hải dương
- D. có nhiều kim loại màu (vàng, đồng, chì), tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng tương đối lớn

PA: C

Câu 135. ĐL1110CBB. Nhận xét đúng nhất về đặc điểm địa hình vùng phía Tây Hoa Kỳ là

- A. các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000 Km
- B. các dãy núi trẻ chạy song song hướng Bắc-Nam, xen giữa các bồn địa và cao nguyên
- C. ven biển Thái Bình Dương là các đồng bằng nhỏ hẹp

D. Các ý trên

PA : D

Câu 136. ĐL1110CBB. Nhận xét đúng nhất về tài nguyên thiên nhiên vùng phía Tây Hoa Kỳ là

- A. nhiều kim loại màu (vàng, đồng, chì), tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng còn ít
- B. nhiều kim loại đen (sắt), tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng tương đối lớn
- C. nhiều kim loại màu (vàng, đồng, chì), tài nguyên năng lượng phong phú, diện tích rừng tương đối lớn
- D. nhiều kim loại màu (vàng, đồng, chì), tài nguyên năng lượng nghèo, diện tích rừng khá lớn

PA: C

Câu 137. ĐL1110CBB. Nhận xét không đúng về đặc điểm tự nhiên vùng phía Đông Hoa Kỳ là

- A. gồm dãy núi già Apalát và các đồng bằng ven Đại Tây Dương
- B. dãy núi già Apalát cao trung bình 1000-1500 m, sườn thoải, nhiều thung lũng rộng cắt ngang
- C. các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương diện tích tương đối lớn, đất phì nhiêu, khí hậu mang tính chất nhiệt đới và cận nhiệt đới hải dương
- D. vùng núi Apalát có nhiều than đá, quặng sắt, trữ lượng lớn nằm lộ thiên, nguồn thủy năng phong phú

PA: C

Câu 138. ĐL1110CBB. Nhận xét không chính xác về đặc điểm tự nhiên của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

- A. phần phía Tây và phía Bắc có địa hình đồi gò thấp, nhiều đồng cỏ
- B. phần phía Nam là đồng bằng phù sa màu mỡ thuận lợi trồng trọt
- C. khoáng sản có nhiều loại với trữ lượng lớn như than, quặng sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên
- D. phía bắc có khí hậu ôn đới, phía nam ven vịnh Mê-hi-cô có khí hậu nhiệt đới

PA: D

Câu 139. ĐL1110CBB. Đặc điểm cơ bản về tự nhiên của Alataca là

- A. là bán đảo rộng lớn
- B. địa hình chủ yếu là đồi núi
- C. có trữ lượng lớn về dầu mỏ và tự nhiên
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 140. ĐL1110CBH. Về tự nhiên, Alataca của Hoa Kỳ không có đặc điểm

- A. là bán đảo rộng lớn
- B. địa hình chủ yếu là đồi núi
- C. khí hậu ôn đới hải dương
- D. có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên

PA: C

Câu 141. ĐL1110NCB. Loại khoáng sản mà Hoa Kỳ có trữ lượng 28 triệu tấn đứng đầu thế giới đó là

- A. sắt
- B. đồng
- C. thiếc
- D. chì

PA: D

Câu 142. ĐL1110NCB. 4 loại khoáng sản mà Hoa Kỳ có trữ lượng lớn, đứng thứ 2 trên thế giới là

- A. đồng, thiếc, phốt phát, than đá
- B. sắt, đồng, thiếc, phốt phát
- C. sắt, thiếc, phốt phát, chì
- D. thiếc, chì, đồng, phốt phát

PA: A

Câu 143. ĐL1110NCB. Với 443 triệu ha đất nông nghiệp, Hoa Kỳ có diện tích đất nông nghiệp

- A. đứng đầu thế giới
- B. đứng thứ hai thế giới
- C. đứng thứ ba thế giới
- D. đứng thứ tư thế giới

PA: A

Câu 144. ĐL1110NCB. Với 226 triệu ha rừng, Hoa Kỳ có tổng diện tích rừng

- A. đứng đầu thế giới
- B. đứng thứ hai thế giới
- C. đứng thứ ba thế giới
- D. đứng thứ tư thế giới

PA: D

Câu 145. ĐL1110NBH. Vùng phía Tây Hoa Kỳ có địa hình chủ yếu là:

- A. đồng bằng ven biển, rồi đến dãy núi thấp
- B. đồng bằng ven biển, rồi đến cao nguyên và núi
- C. đồng bằng ven biển, rồi đến hệ thống núi cao đồ sộ xen các bồn địa và cao nguyên
- D. đồng bằng ven biển, rồi đến hệ thống núi cao trung bình

PA: C

Câu 146. ĐL1110CBH. Vùng phía Tây Hoa Kỳ chủ yếu có khí hậu

- A. cận nhiệt đới và hoang mạc
- B. cận nhiệt đới và bán hoang mạc
- C. cận nhiệt đới và ôn đới hải dương
- D. hoang mạc và bán hoang mạc

PA: D

Câu 147. ĐL1110CBH. Vùng ven bờ Thái Bình Dương của Hoa Kỳ có khí hậu

- A. cận nhiệt đới và ôn đới hải dương
- B. cận nhiệt đới và bán hoang mạc
- C. cận nhiệt đới và hoang mạc
- D. bán hoang mạc và ôn đới hải dương

PA: A

Câu 148. ĐL1110CBB. Vùng phía Tây Hoa Kỳ, tài nguyên chủ yếu có

- A. rừng, kim loại màu, dầu mỏ
- B. rừng, kim loại đen, kim loại màu
- C. rừng, thủy điện, kim loại màu
- D. rừng, thủy điện, than đá

PA: C

Câu 149. ĐL1110CBB. Vùng phía Đông Hoa Kỳ có địa hình chủ yếu là

- A. đồng bằng châu thổ rộng lớn, núi thấp
- B. đồng bằng ven biển tương đối lớn, núi thấp
- C. cao nguyên cao, đồ sộ và núi thấp
- D. đồng bằng nhỏ hẹp ven biển, núi thấp

PA: B

Câu 150. ĐL1110CBB. Các tài nguyên chủ yếu ở vùng phía Đông Hoa Kỳ là

- A. đồng cỏ, than đá, rừng
- B. dầu mỏ, than đá, rừng
- C. than đá, sắt, thủy năng
- D. rừng, sắt, thủy năng

PA: C

Câu 151. ĐL1110CBB. Địa hình chủ yếu của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

- A. cao nguyên thấp và đồi gò thấp
- B. cao nguyên cao và đồi gò thấp
- C. đồng bằng lớn và cao nguyên thấp
- D. đồng bằng lớn và đồi gò thấp

PA: D

Câu 152. ĐL1110CBB. Các tài nguyên chủ yếu của vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

- A. đồng cỏ, đất phù sa, than, sắt, dầu mỏ và khí tự nhiên
- B. đồng cỏ, đất phù sa, than, kim loại màu, sắt
- C. đồng cỏ, đất phù sa, kim loại màu, dầu mỏ
- D. đồng cỏ, đất phù sa, thủy năng, kim loại màu

PA: A

Câu 153. ĐL1110CBB. Các núi già với các thung lũng rộng, đồng bằng phù sa ven biển, khí hậu ôn đới hải dương và cận nhiệt đới, nhiều than và sắt đó là đặc điểm tự nhiên của

- A. vùng Tây Hoa Kỳ
C. vùng Trung tâm Hoa Kỳ
- B. vùng phía Đông Hoa Kỳ
D. vùng bán đảo Alaxca

PA: B

Câu 154. ĐL1110CBB. Các dãy núi cao xen các cao nguyên và bồn lục địa, khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc, giàu tài nguyên năng lượng, kim loại màu và rừng có đặc điểm tự nhiên của

- A. vùng Tây Hoa Kỳ
C. vùng Trung tâm Hoa Kỳ
- B. vùng phía Đông Hoa Kỳ
D. vùng bán đảo Alaxca

PA: A

Câu 155. ĐL1110CBB. Địa hình gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ, đồng bằng phù sa màu mỡ, khí hậu thay đổi từ Bắc xuống Nam, nhiều than, sắt, dầu mỏ, khí tự nhiên là đặc điểm của

- A. vùng Tây Hoa Kỳ
C. vùng Trung tâm Hoa Kỳ
- B. vùng phía Đông Hoa Kỳ
D. vùng bán đảo Alaxca

PA: C

Câu 156. ĐL1110CBB. Địa hình chủ yếu là đồi núi, trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ hai Hoa Kỳ là đặc điểm tự nhiên của

- A. vùng Tây Hoa Kỳ
C. vùng Trung tâm Hoa Kỳ
- B. vùng phía Đông Hoa Kỳ
D. vùng bán đảo Alaxca

PA: D

Câu 157. ĐL1110CBB. Đặc điểm không đúng đối với Haoai của Hoa kỳ là

- A. Là quần đảo
B. Nằm giữa Đại Tây Dương
C. Có tiềm năng lớn về hải sản
D. Có tiềm năng lớn về du lịch

PA: B

Câu 158. ĐL1110NCH. Ở Hoa Kỳ, thời tiết bị biến động mạnh, thường xuyên xuất hiện nhiều thiên tai như: lốc xoáy, vòi rồng, mưa đá là do

- A. lãnh thổ Hoa Kỳ rộng lớn
B. lãnh thổ chia thành 3 vùng khác biệt
C. địa hình có dạng lòng máng theo hướng Bắc-Nam
D. Ý A và C

PA: C

Câu 159. ĐL1110NCH. Về tự nhiên, Hoa Kỳ thường gặp phải khó khăn như

- A. thời tiết bị biến động mạnh
B. thường xuyên xuất hiện nhiều thiên tai như: lốc xoáy, vòi rồng, mưa đá, bão nhiệt đới
C. thiếu nước ở một số bang miền Tây, bão tuyết ở các bang miền Bắc
D. Các ý trên

PA: D

Câu 160. ĐL1111CBB. Hiện nay, dân số Hoa Kỳ đông

- A. thứ hai thế giới
C. thứ tư thế giới
- B. thứ ba thế giới
D. thứ năm thế giới

PA: B

Câu 161. ĐL1111CBB. Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh một phần quan trọng là do

- A. nhập cư
C. tỉ suất gia tăng tự nhiên
- B. tỉ suất sinh cao
D. tuổi thọ trung bình tăng cao

PA: A

Câu 162. ĐL1111CBV. Nhập cư đã đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động

- A. đơn giản, giá nhân công rẻ
B. giá nhân công rẻ để khai thác miền Tây
C. trình độ cao, có nhiều kinh nghiệm
D. Các ý trên

PA: C

Câu 163. ĐL1111CBV. Nhập cư đã giúp cho Hoa Kỳ

- A. nguồn lao động có trình độ cao
B. nguồn lao động giàu kinh nghiệm

C. tiết kiệm được nguồn chi phí đào tạo lao động

D. Các ý trên

PA: D

Câu 164. ĐL1111NCB. Trong thời gian từ năm 1820 đến 2005, số người nhập cư vào Hoa Kỳ là

A. 65 triệu người

B. hơn 65 triệu người

C. 66 triệu người

D. hơn 66 triệu người

PA: B

Câu 165. ĐL1111NCB. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên của Hoa Kỳ năm 2004 là

A. 1.5%

B. 1.2%

C. 0.8%

D. 0.6%

PA: D

Câu 166. ĐL1111CBB. Năm 2005, dân số Hoa Kỳ đạt

A. 256,5 triệu người

B. 259,6 triệu người

C. 269,5 triệu người

D. 296,5 triệu người

PA: D

Câu 167. ĐL1111CBB. Dân cư Hoa Kỳ có đặc điểm

A. tỉ lệ trẻ em thấp, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động cao

B. tỉ lệ người trong độ tuổi lao động cao, tỉ lệ người già nhiều

C. tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp, tỉ lệ gia tăng cơ giới cao

D. Các ý trên

PA: D

Câu 168. ĐL1111CBB. Tuổi thọ trung bình của dân cư Hoa Kỳ năm 2004 là

A. 68 tuổi

B. 76 tuổi

C. 78 tuổi

D. 79 tuổi

PA: C

Câu 169. ĐL1111CBB. Năm 2004, nhóm dưới 15 tuổi của dân số Hoa Kỳ chiếm tỉ lệ

A. 27%

B. 25%

C. 20%

D. 19%

PA: C

Câu 170. ĐL1111CBB. Năm 2004, nhóm trên 65 tuổi của dân số Hoa Kỳ chiếm tỉ lệ

A. 8%

B. 9%

C. 10%

D. 12%

PA: D

Câu 171. ĐL1111CBB. Thành phần dân cư Hoa Kỳ rất đa dạng. Hiện nay dân số Hoa Kỳ có nguồn gốc Châu Âu chiếm tỉ lệ

A. 81%

B. 83%

C. 85%

D. 86%

PA: B

Câu 172. ĐL1111CBB. Hiện nay, dân Anh điêng (bản địa) ở Hoa Kỳ chỉ còn khoảng

A. hơn 3 triệu người

B. hơn 3,5 triệu người

C. gần 4 triệu người

D. hơn 4 triệu người

PA: A

Câu 173. ĐL1111CBB. Hiện nay, số dân Hoa Kỳ có nguồn gốc từ Châu Phi khoảng

A. 23 triệu người

B. 32 triệu người

C. 33 triệu người

D. 35 triệu người

PA: C

Câu 174. ĐL1111NCB. Dân cư Hoa Kỳ thuộc chủng tộc

A. Ơ-rô-pê-ô-ít

B. Môn-gô-lô-ít

C. Nê-grô-ít

D. Các ý trên

PA: D

Câu 175. ĐL1111NCB. Dân cư có nguồn gốc Châu Phi chiếm số lượng đông

A. thứ nhất ở Hoa Kỳ

B. thứ hai ở Hoa Kỳ

C. thứ ba ở Hoa Kỳ

D. thứ tư ở Hoa Kỳ

PA: B

Câu 176. ĐL1111CBB. Hiện nay ở Hoa Kỳ người Anh-điêng sinh sống ở

- A. vùng đồi núi hiểm trở phía Tây
- B. vùng núi già Apalát phía Đông
- C. vùng ven vịnh Mêhicô
- D. vùng đồng bằng Trung tâm

PA: A

Câu 177. ĐL1111CBH. Dân cư Hoa Kỳ phân bố không đều, tập trung

- A. đông ở vùng Trung Tâm và thưa thớt ở miền Tây
- B. ở ven Đại Tây Dương và thưa thớt ở miền Tây
- C. ở miền Đông Bắc, thưa thớt ở miền Tây
- D. ở ven Thái Bình Dương, thưa thớt ở vùng núi Cooc-đi-e

PA: C

Câu 178. ĐL1111NCV. Với diện tích tự nhiên là 9629 nghìn Km², dân số năm 2005 là 296,5 triệu người, mật số dân số trung bình của Hoa Kỳ khoảng

- A. 30 người/Km²
- B. trên 30 người/Km²
- C. 40 người/Km²
- D. trên 40 người/Km²

PA: B

Câu 179. ĐL1111NCB. Vào năm 2005, mật độ dân cư trung bình ở miền Đông Bắc Hoa Kỳ khoảng

- A. 300 người/Km²
- B. 305 người/Km²
- C. 315 người/Km²
- D. 351 người/Km²

PA: A

Câu 180. ĐL1111NCB. Miền Tây Hoa Kỳ, mật độ dân số trung bình vào năm 2005 khoảng

- A. 13 người/Km²
- B. dưới 15 người/Km²
- C. 31 người/Km²
- D. dưới 51 người/Km²

PA: B

Câu 181. ĐL1111NCB. Dân cư Hoa Kỳ ở các bang giáp biển chiếm tới

- A. 46%
- B. 56%
- C. 66%
- D. 76%

PA: C

Câu 182. ĐL1111NCB. Các bang nằm ven Đại Tây Dương tập trung tới

- A. 18% dân số Hoa Kỳ
- B. 28% dân số Hoa Kỳ
- C. 38% dân số Hoa Kỳ
- D. 48% dân số Hoa Kỳ

PA: C

Câu 183. ĐL1111CBH. Dân cư Hoa Kỳ đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc về các bang

- A. vùng Tây Bắc và ven Thái Bình Dương
- B. ở vùng Trung tâm và ven Đại Tây Dương
- C. ở phía Nam và ven Thái Bình Dương
- D. ở phía Bắc và ven Đại Tây Dương

PA: C

Câu 184. ĐL1111CBV. Sự phân bố dân cư Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng của nguyên nhân chủ yếu là

- A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
- B. lịch sử khai thác lãnh thổ
- C. đặc điểm phát triển kinh tế
- D. Các ý trên

PA: D

Câu 185. ĐL1111CBB. Năm 2004, tỷ lệ dân thành thị của Hoa Kỳ là

- A. 59%
- B. 69%
- C. 79%
- D. 89%

PA: C

Câu 186. ĐL1111CBB. Dân cư thành thị của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở các thành phố có quy mô

- A. lớn và cực lớn
- B. lớn và vừa
- C. vừa và nhỏ
- D. cực lớn

PA: C

Câu 187. ĐL1111NCB. Số thành phố của Hoa Kỳ có số dân trên 1 triệu là

A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

PA: D

Câu 188. ĐL1111NCB. Thành phố đông dân nhất của Hoa Kỳ là

- A. Niu looc B. Bôxtơn
C. Lốt Angiơlét D. Xan phanxcô

PA: A

Câu 189. ĐL1111NCB. Khó khăn chủ yếu về vấn đề xã hội của Hoa Kỳ là

- A. nhiều phong tục, tập quán khác nhau
B. sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội ngày càng tăng
C. tình trạng bạo lực ngày càng tăng
D. Các ý trên

PA: D

Câu 190. ĐL1112CBB. Nền kinh tế Hoa Kỳ giữ vị trí hàng đầu thế giới từ

- A. năm 1790
B. năm 1890
C. sau chiến tranh thế giới thứ nhất
D. sau chiến tranh thế giới thứ hai

PA: B

Câu 191. ĐL1112CBB. Năm 2004, GDP của Hoa Kỳ

- A. hơn châu Á, châu Phi, kém châu Âu
B. hơn châu Âu, châu Phi, kém châu Á
C. hơn châu Phi, châu Âu, kém châu Á
D. kém châu Âu, châu Á, châu Phi

PA: A

Câu 192. ĐL1112CBH. Năm 2004, so với toàn thế giới GDP của Hoa Kỳ chiếm khoảng

- A. gần 27% B. trên 27% C. gần 28% D. trên 28%

PA: D

Câu 193. ĐL1112CBB. Vào năm 2004, GDP bình quân đầu người của Hoa Kỳ đạt

- A. gần 37000 USD B. gần 38000 USD
C. gần 39000 USD D. gần 40000 USD

PA: D

Câu 194. ĐL1112NCH. Nhân tố chủ yếu làm tăng GDP của Hoa Kỳ là

- A. nền công nghiệp hiện đại, phát triển mạnh
B. đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm công nghiệp
C. sức mua trong dân cư lớn
D. nền kinh tế có tính chuyên môn hóa cao

PA: C

Câu 195. ĐL1112NCH. Đặc điểm chung của nền kinh tế Hoa Kỳ là

- A. có qui mô lớn, tính chuyên môn hóa cao, nền kinh tế thị trường điển hình
B. có qui mô lớn, nền kinh tế thị trường điển hình, sức mua của dân cư lớn
C. công nghiệp phát triển, tính chuyên môn hóa rõ rệt, sức mua của dân cư lớn
D. phát triển mạnh cả ở 3 khu vực,, nhất là công nghiệp và dịch vụ

PA: A

Câu 196. ĐL1112NCB. Năm 2002, sức mua của thị trường Hoa Kỳ đạt

- A. trên 6700 tỉ USD B. trên 6900 tỉ USD
C. gần 7000 tỉ USD D. trên 7300 tỉ USD

PA: D

Câu 197. ĐL1112CBH. Hoạt động dịch vụ của Hoa Kỳ phát triển rất mạnh và chiếm tỉ trọng rất cao trong GDP. Năm 2004. tỉ trọng dịch vụ chiếm khoảng

- A. 62,1% B. 72,1% C. 74,9% D. 79,4%

PA: D

Câu 198. ĐL1112CBB. Năm 2004, so với toàn thế giới tổng giá trị ngoại thương của Hoa Kỳ chiếm

- A. 11% B. 12% C. 13% D. 14%

PA: B

Câu 199. ĐL1112CBB. Trong thời kỳ 1990-2004, giá trị nhập siêu của Hoa Kỳ ngày càng lớn, giá trị nhập siêu năm 2004 đạt

- A. gần 700 tỉ USD
B. 705 tỉ USD
C. gần 707 tỉ USD
D. trên 707 tỉ USD

PA: D

Câu 200. ĐL1112CBB. Hoa Kỳ có số sân bay nhiều

- A. nhất thế giới
B. thứ hai trên thế giới
C. thứ ba trên thế giới
D. thứ tư trên thế giới

PA: A

Câu 201. ĐL1112CBB. Số lượng hãng hàng không lớn đang hoạt động ở Hoa Kỳ khoảng

- A. 28
B. 29
C. 30
D. 31

PA: C

Câu 202. ĐL1112CBB. Ngành hàng không của Hoa Kỳ vận chuyển số lượng khách hàng chiếm khoảng

- A. 1/5 của toàn thế giới
B. 1/4 của toàn thế giới
C. 1/3 của toàn thế giới
D. 1/2 của toàn thế giới

PA: C

Câu 203. ĐL1112CBB. Năm 2004, số lượt khách du lịch quốc tế đến Hoa Kỳ là

- A. 45 triệu
B. 46 triệu
C. 47 triệu
D. 48 triệu

PA: B

Câu 204. ĐL1112CBB. Ngành du lịch của Hoa Kỳ phát triển rất mạnh năm 2004, số lượt khách du lịch trong nước đạt

- A. 1,2 tỉ
B. 1,3 tỉ
C. 1,4 tỉ
D. 1,5 tỉ

PA: C

Câu 205. ĐL1112CBB. Năm 2004, doanh thu du lịch (từ khách quốc tế) của Hoa Kỳ đạt

- A. 74,5 tỉ USD
B. 75,4 tỉ USD
C. 76,4 tỉ USD
D. 76,5 tỉ USD

PA: A

Câu 206. ĐL1112CBB. Năm 2004, tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp trong GDP của Hoa Kỳ chiếm

- A. 17,9%
B. 19,7%
C. 33,9%
D. 39,3%

PA: B

Câu 207. ĐL1112CBB. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong giá trị hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ là sản phẩm của ngành

- A. nông nghiệp
B. thủy sản
C. công nghiệp chế biến
D. công nghiệp khai khoáng

PA: C

Câu 208. ĐL1112CBB. Trong ngành công nghiệp khai khoáng, Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về khai thác

- A. vàng, bạc
B. chì, than đá
C. photphát, mólipđen
D. dầu mỏ, đồng

PA: C

Câu 209. ĐL1112CBB. Trong ngành công nghiệp khai khoáng, Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới về

- A. photphát, mólipđen, vàng
B. vàng, bạc, đồng, chì, than đá
C. vàng, bạc, đồng, photphát
D. mólipđen, đồng, chì, dầu mỏ

PA: B

Câu 210. ĐL1112CBB. Năm 2004. Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về sản lượng của các ngành công nghiệp

- A. khai thác than đá và điện
B. khai thác khí tự nhiên và dầu thô
C. điện và ô tô các loại
D. Ô tô các loại và khai thác than đá

PA: C

- A. lúa gạo, lúa mì, ngô, chăn nuôi bò, đỗ tương
- B. lúa mì, ngô, chăn nuôi bò, củ cải đường
- C. lúa mì, lúa gạo, củ cải đường, đỗ tương
- D. lúa mì, ngô, củ cải đường, lúa gạo

PA: B

Câu 222. ĐL1112CBB. Nền nông nghiệp Hoa Kỳ (năm 2004) đứng đầu thế giới về sản lượng

- A. lúa mì
- B. lúa gạo
- C. ngô
- D. bông

PA:

Câu 223. ĐL1112CBB. Năm 2004, ngành chăn nuôi của Hoa Kỳ đứng thứ hai thế giới về

- A. đàn bò
- B. đàn lợn
- C. đàn cừu
- D. đàn trâu

PA: B

Câu 224. ĐL1112CBB. Hàng năm, nền nông nghiệp của Hoa Kỳ xuất khẩu khoảng

- A. 1,6 triệu tấn ngô
- B. 26 triệu tấn ngô
- C. 56 triệu tấn ngô
- D. 61 triệu tấn ngô

PA: D

Câu 225. ĐL1112CBB. Giá trị xuất khẩu nông sản của Hoa Kỳ hàng năm đạt

- A. 10 tỉ USD
- B. 20 tỉ USD
- C. 30 tỉ USD
- D. 35 tỉ USD

PA: B

Câu 226. ĐL1112CBB. Là nước sản xuất lúa mì đứng thứ ba thế giới, hàng năm Hoa Kỳ xuất khẩu lúa mì khoảng

- A. 8 triệu tấn
- B. 9 triệu tấn
- C. 10 triệu tấn
- D. 11 triệu tấn

PA:

Câu 227. ĐL1113CBB. Ngành công nghiệp luyện kim đen của Hoa Kỳ phân bố chủ yếu ở

- A. vùng ven biển phía Tây
- B. vùng Đông Bắc
- C. vùng ven vịnh Mêhicô
- D. vùng phía Nam

PA: B

Câu 228. ĐL1113CBB. Các trung tâm công nghiệp luyện kim đen và cơ khí của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở

- A. ven Thái Bình Dương
- B. ven Đại Tây Dương
- C. phía nam Ngũ Hồ
- D. ven vịnh Mêhicô

PA: C

Câu 229. ĐL1113CBB. Các trung tâm công nghiệp sản xuất ô tô của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở

- A. phía nam Ngũ Hồ
- B. ven Đại Tây Dương
- C. ven vịnh Mêhicô
- D. vùng phía Nam

PA: A

Câu 230. ĐL1113CBB. Các trung tâm công nghiệp đóng tàu của Hoa Kỳ tập trung ở

- A. Phía nam Ngũ Hồ và vịnh Mêhicô
- B. ven biển Đông Bắc và Thái Bình Dương
- C. ven Đại Tây Dương và vịnh Mêhicô
- D. vùng Trung tâm và phía nam Ngũ Hồ

PA: B

Câu 231. ĐL1113CBB. Ngành công nghiệp chế tạo máy bay của Hoa Kỳ phân bố chủ yếu

- A. vùng Đông Bắc và vùng phía Nam
- B. vùng Đông Nam và vùng phía Tây
- C. vùng Tây Bắc và vùng Trung tâm
- D. vùng phía Nam và vùng phía Tây

PA: D

Câu 232. ĐL1113CBB. Các trung tâm công nghiệp của Hoa Kỳ phân bố chủ yếu ở vùng

- A. phía Tây
- B. Đông Bắc
- C. phía Nam
- D. Ý A và B

PA: B

Câu 233. ĐL1113CBB. Các trung tâm công nghiệp điện tử của Hoa Kỳ phân bố chủ yếu ở

- A. vùng Phía Tây
- B. vùng Đông Bắc

C. vùng phía Nam

C. ý B và C

PA: A

Câu 234. ĐL1113CBB. Các trung tâm công nghiệp dệt may của Hoa Kỳ phân bố chủ yếu ở

A. vùng Phía Tây

B. vùng Đông Bắc

C. vùng phía Nam

D. ý B và C

PA: D

Câu 235. ĐL1113CBB. Trung tâm công nghiệp chế tạo tên lửa vũ trụ của Hoa Kỳ: Niuxton nằm ở

A. ven bờ Thái Bình Dương

B. ven bờ Đại Tây Dương

C. ven vịnh Mêhicô

D. phía nam Ngũ Hồ

PA: C

Câu 236. ĐL1113CBB. Các trung tâm công nghiệp có qui mô rất lớn của Hoa Kỳ phân bố chủ yếu ở

A. vùng Đông Bắc

B. vùng phía Tây

C. vùng phía Nam

D. Ý A và C

PA: A

Câu 237. ĐL1113CBB. Lot an giơ lét - một trung tâm công nghiệp có qui mô rất lớn với các ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ nằm ở

A. ven biển phía Tây Bắc

B. ven biển phía Tây Nam

C. ven biển phía Đông Bắc

D. ven vịnh Mêhicô

PA: B

Câu 238. ĐL1113CBH. Khí hậu chủ yếu của vùng phía Đông Hoa Kỳ là

A. ôn đới lục địa và cận nhiệt đới

B. ôn đới , ôn đới hải dương và cận nhiệt đới

C. nhiệt đới lục địa và ôn đới hải dương

D. ôn đới hải dương và bán hoang mạc

PA: B

Câu 239. ĐL1113CBH. Khí hậu chủ yếu của vùng phía Tây Hoa Kỳ là

A. bán hoang mạc, cận nhiệt đới và ôn đới hải dương

B. ôn đới lục địa, bán hoang mạc và cận nhiệt đới

C. ôn đới hải dương, cận nhiệt đới và bán hoang mạc

D. ôn đới lục địa, cận đới lục địa và bán hoang mạc

PA: A

Câu 240. ĐL1113CBH. Khí hậu chủ yếu của vùng Đông Bắc Hoa Kỳ là

A. ôn đới lục địa, cận nhiệt đới lục địa và ôn đới hải dương

B. bán hoang mạc, hoang mạc và ôn đới lục địa

C. ôn đới lục địa, ôn đới hải dương và cận nhiệt đới

D. cận nhiệt đới, ôn đới lục địa và bán hoang mạc

PA: C

Câu 241. ĐL1113CBH. Ngành nông nghiệp chủ yếu của vùng phía Tây Hoa Kỳ là

A. trồng rau, lúa mì, nuôi bò, lợn

B. trồng lúa mì, lúa gạo, bông

C. trồng rau, lúa gạo, bông, nuôi bò

D. lâm nghiệp, chăn nuôi bò, lúa gạo

PA: D

Câu 242. ĐL1113CBH. Ngành nông nghiệp chủ yếu ở vùng phía Đông Hoa Kỳ là

A. trồng rau, lúa mì, nuôi bò, lợn

B. trồng lúa mì, lúa gạo, thuốc lá, củ cải đường

C. trồng rau, lúa gạo, nuôi bò, lợn

D. lâm nghiệp, chăn nuôi bò, lúa gạo

PA: A

1. Tình hình KT-XH thế giới hiện nay phức tạp vì :

a. Sự hợp tác giữa các quốc gia không phân biệt thể chế chính trị .

b. Sự đấu tranh giữa các nước để giành vị trí có lợi trong kinh tế .

- c. Cạnh tranh giữa các khối kinh tế .
 d. Cả 3 nhân tố trên .
2. Tiềm năng dầu khí là thế mạnh của khu vực :
 a. Tây Á.
 b. Đông Nam Á .
 c. Bắc Phi.
 d. Vùng vịnh Mêhicô .
3. Nội dung cải tổ trong sản xuất nông nghiệp của các nước Đông Nam Á là :
 a. Tăng cường đầu tư KHKT .
 b. Phát triển cây CN xuất khẩu và CN chế biến .
 c. Chú ý phát triển cây lương thực .
 d. Cả 3 đều đúng .
4. Đặc điểm chung về nguồn lực của các nước NIC châu Á là :
 a. Công nghiệp hóa nhanh chóng .
 b. Có tốc độ phát triển kinh tế cao .
 c. Diện tích nhỏ , nghèo tài nguyên .
 d. Cả 3 đặc điểm trên .
5. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến tình trạng thiếu lương thực ở Châu Phi là :
 a. Điều kiện tự nhiên không thuận lợi .
 b. Chính sách nông nghiệp không thích hợp .
 c. Sự phá hoại của côn trùng .
 d. Cả 3 yếu tố trên .
6. Để nâng cao mức sống của nhân dân và ổn định tình hình xã hội , các nước châu Phi cần phải :
 a. Hạn chế tăng dân số , chấm dứt nội chiến .
 b. Chấm dứt các xung đột sắc tộc .
 c. Tăng cường sản xuất nông nghiệp .
 d. Tiến hành kế hoạch hóa gia đình .
7. Đặc điểm nổi bật về tự nhiên của châu Mỹ la tinh là có :
 a. Hoang mạc Sahara rộng lớn .
 b. Trữ lượng lớn về dầu khí.
 c. Rừng Amazon - là lá phổi của trái đất .
 d. Nhiều đảo và quần đảo.
8. Về mặt xã hội , vấn đề nổi bật và đáng lo ngại của Châu Mỹ la tinh là :
 a. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc .
 b. Tốc độ tăng dân số thuộc loại cao nhất thế giới .
 c. Có quá trình đô thị hoá quá mức .
 d. Dân số đông và tệ nạn xã hội gia tăng .
9. Tiềm năng phát triển nông nghiệp của các nước Châu Mỹ la tinh bị kìm hãm vì :
 a. Sở hữu tư liệu sản xuất mang tính tư bản , phong kiến .
 c. Thiếu vốn đầu tư
 b. Nông sản xuất khẩu với giá rẻ
 d. Thiên tai .
10. Ở Châu Phi có các loại tài nguyên khoáng sản chiếm tỉ lệ trữ lượng lớn nhất thế giới là :
 a. Vàng , sắt , dầu mỏ .
 b. Vàng , kim cương , sắt .

- c. Kim cương , dầu .
- d. Cả 3 đều sai .

11. □ Cộng hòa lạc □ là mệnh danh của nước :

- a. Gambia .
- b. Ai Cập .
- c. Senegan .
- d. Nam Phi .

12. Một số nước ở khu vực Bắc Phi có thu nhập bình quân cao là do :

- a. Nền công nghiệp phát triển .
- b. Dân số tăng trung bình .
- c. Có nguồn tài nguyên dầu mỏ phong phú .
- d. Cả 3 yếu tố trên .

13. Châu lục có tuổi thọ bình quân thấp nhất là :

- a. Châu Á .
- b. Châu Phi .
- c. Châu Mỹ la tinh .
- d. Cả 3 châu lục .

14. Trong những năm tới dân số của nhiều nước Nam Sahara sẽ suy thoái nhanh chủ yếu là do :

- a. nạn đói
- b. đại dịch AIDS
- c. chiến tranh
- d. tất cả các nhân tố trên.

15. Những ngành công nghiệp quan trọng , phát triển mạnh nhất thế giới của Hoa Kỳ là :

- a. sản xuất xe ô tô, điện tử.
- b. thông tin, tin học, sản xuất máy bay dân dụng.
- c. thông tin, tin học.
- d. sản xuất máy bay dân dụng và ô tô .

16. Nền kinh tế TBCN Hoa Kỳ phát triển như vũ bão từ :

- a. Cuối thế kỉ 19.
- b. Sau nội chiến.
- c. Thế chiến I & II.
- d. Sau 1782.

17. Cảng biển lớn nhất của Hoa Kỳ là cảng :

- a. New York.
- b. Philadelphia.
- c. New Orleans.
- d. Los Angeles.

18. Đặc điểm nổi bật của nền nông nghiệp TBCN của Hoa Kỳ so với nền nông nghiệp Nhật bản là :

- a. cơ giới hóa mạnh .
- b. Qui mô canh tác rộng lớn.
- c. Tổ chức sản xuất tiên tiến.
- d. Cả 3 đặc điểm trên.b

19. Bang duy nhất ở Hoa Kỳ trồng cà phê là bang :

- a. California.

- b. Arkansas.
- c. Florida.
- d. Hawai.

20. Trên lãnh thổ Hoa Kỳ vùng kinh tế được khai thác mạnh mẽ sau cuộc nội chiến là :

- a. Miền Tây.
- b. Miền Đông bắc.
- c. Đồng bằng lớn .
- d. Miền Nam.

21. Để tăng cường việc xuất khẩu và hạn chế hàng nhập khẩu Hoa Kỳ đã áp dụng biện pháp :

- a. Áp dụng đường lối kinh tế nước lớn.
- b. Đẩy mạnh xuất khẩu tư bản.
- c. Hạ tỉ giá đồng đô la.
- d. Đổi mới công nghệ.

22. Ngành chuyên môn hoá hàng đầu, chủ yếu để xuất khẩu của Nhật là ngành :

- a. Điện tử.
- b. Sản xuất xe.
- c. Dệt .
- d. Đóng tàu.

23. Để mở rộng thị trường , Nhật Bản thực hiện :

- a. Tăng cường xuất khẩu hàng hoá.
- b. Đầu tư ra nước ngoài
- c. Đầu tư, hợp tác với nước ngoài.
- d. Giảm chi phí sản xuất .

24. Nhật Bản được xem là □ người khổng lồ □ trong nền tài chính thế giới bởi vì nước này có :

- a. kim ngạch xuất nhập khẩu lớn .
- b. xuất khẩu tư bản lớn nhất thế giới.
- c. cán cân ngoại thương luôn dương.
- d. nền khoa học kỹ thuật tiên tiến.

25. Biện cả thật sự trở thành động lực kinh tế của Nhật bởi vì biện có vai trò là :

- a. nguồn tài nguyên.
- b. không gian thương mại.
- c. cả 2 đều đúng .
- d. a và b sai.

26. Những ngành công nghiệp của Nhật có khả năng cạnh tranh với Hoa Kỳ và các nước Tây Âu là :

- a. ngành sản xuất ô tô , đóng tàu.
- b. ngành ô tô, điện tử.
- c. ngành hóa dầu, ngành ô tô.
- d. Đóng tàu, hoá dầu.

27. Mặc dù diện tích trồng lúa giảm nhưng vẫn đảm bảo 100% nhu cầu về lúa gạo cho dân Nhật là do:

- a. tăng năng suất.
- b. thay đổi cơ cấu bữa ăn.
- c. nhập khẩu nông sản tăng.
- d. cả 3 đều sai.

28. Trên lãnh thổ LB Nga, vùng có nhiều mỏ dầu khí quan trọng là vùng :

- a. Đồng bằng Đông Âu
- b. Đồng bằng Tây Xibia
- c. Cao nguyên Xibia
- d. Núi đông Xibia.

29. Ngày nay, LB Nga vẫn là cường quốc trong các ngành :

- a. Luyện thép
- b. Luyện thép, sản xuất ô tô
- c. Sản xuất điện, hoá chất
- d. CN vũ trụ, nguyên tử .

30. Để khuyến khích sản xuất trong nông nghiệp, Trung quốc đã áp dụng biện pháp :

- a. khoán sản xuất
- b. giảm thuế
- c. tăng giá nông sản
- d. cả 3 đều đúng

31. □ Cách mạng văn hóa □ ở Trung quốc đã dẫn đến :

- a. Các di tích lịch sử bị triệt hạ.
- b. Sự đình đốn về sản xuất .
- c. Sản xuất chậm phát triển .
- d. Sự đảo lộn đời sống KT-XH

32. Ở Trung quốc , chè được trồng nhiều ở vùng :

- a . Hoa Bắc và Hoa Trung
- b. vùng Đông bắc
- c. Vùng Tây bắc .
- d. Cả 3 đều sai

33. Ở Trung Quốc , vùng bị lũ lụt nhiều nhất là vùng đồng bằng :

- a. Hoa Bắc
- b. Hoa Nam
- c. Hoa Trung
- d. Đông Bắc

34. Tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất của vùng Hoa Nam của Trung Quốc là :

- a. Kim loại màu, than
- b. Kim loại màu
- c. Than, sắt , dầu khí
- d. Dầu khí .

35. Để giải quyết vấn đề thừa lao động trong nông nghiệp, Trung quốc đã áp dụng biện pháp :

- a. Khoán sản xuất cho nông dân .
- b. phát triển công nghiệp địa phương .
- c. Tăng cường áp dụng KHKT .
- d. Cả 3 đều sai .

36. Vùng được xem là vùng công nghiệp nặng quan trọng của Trung quốc là vùng :

- a. Hoa Bắc
- b. Hoa Nam
- c. Tây Bắc
- d. Cả 3 đều sai.

37. Về mặt tự nhiên, Trung quốc và Việt Nam có điểm giống nhau là cùng :

- a. Nằm trong vùng châu Á gió mùa .
- b. Có diện tích rộng lớn .
- c. Có rất giàu tài nguyên khoáng sản.
- d. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa .

38. Các ngành kinh tế có thế mạnh của vùng Tân Cương là :

- a. chăn nuôi và khai thác dầu khí .
- b. công nghiệp cơ khí, trồng cây lương thực.
- c. công nghiệp chế biến , chăn nuôi.
- d. cả 3 đều sai

39. Bò Yak được nuôi ở vùng :

- a. Bồn địa Tân Cương
- b. Tây Tạng
- c. Tứ Xuyên
- d. Himalaya

40. Nguyên nhân chủ quan dẫn đến nền kinh tế Trung quốc giai đoạn 1949 - 1978 chậm phát triển là do:

- a. Sức ép từ dân số đông .
- b. Áp dụng các biện pháp kinh tế không phù hợp .
- c. Thiếu vốn đầu tư .
- d. Cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu.

41. Từ thập niên 90, các ngành phát triển và phân bố ở nhiều trung tâm công nghiệp của Trung Quốc là ngành :

- a. luyện kim, cơ khí
- b. sản xuất xe hơi, điện tử
- c. hoá chất, luyện kim
- d. thực phẩm, cơ khí

42. Trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Tân Cương là :

- a. Lan Châu
- b. Urumqi
- c. Tây Ninh
- d. Lasa